

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (ALV)

CTCP Xây dựng ALVICO

Ngày 31/12/2024	5,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	-

DT thuần 2024
274
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 171 167%

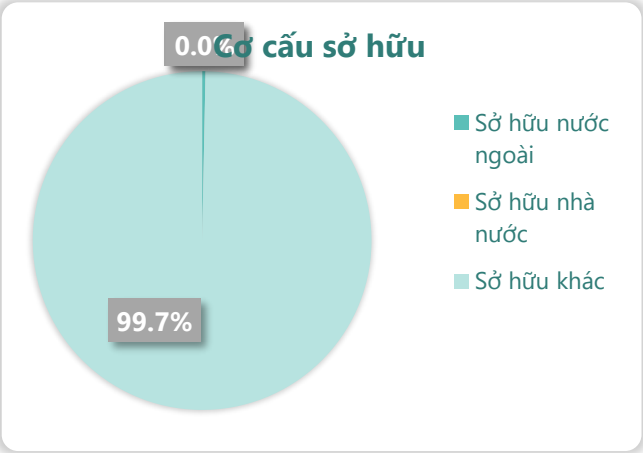
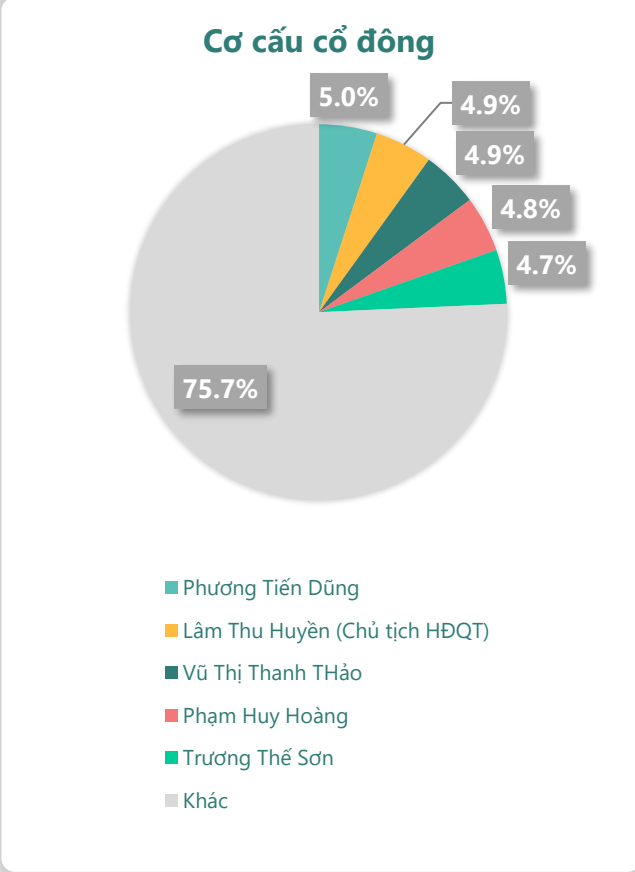
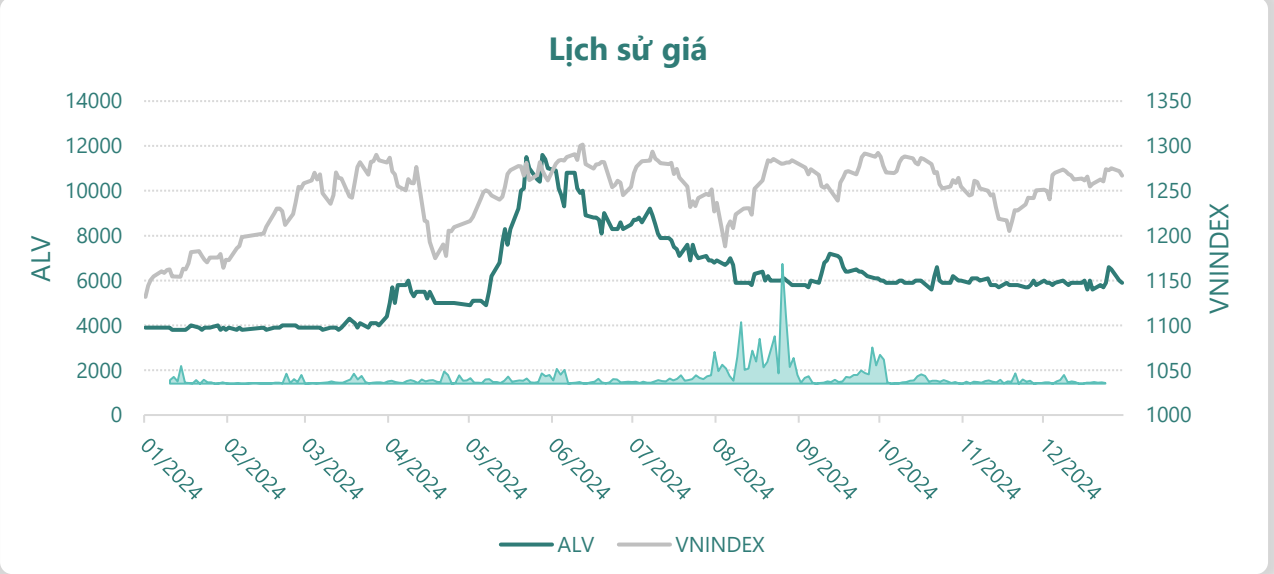
LN thuần 2024
16.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 9.89 162%

LN sau thuế 2024
12.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.01 32.5%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
6.3%
YoY: +/-▼ 6.4%

ROE 2024
13.5%
YoY: +/-▲ 1.9%

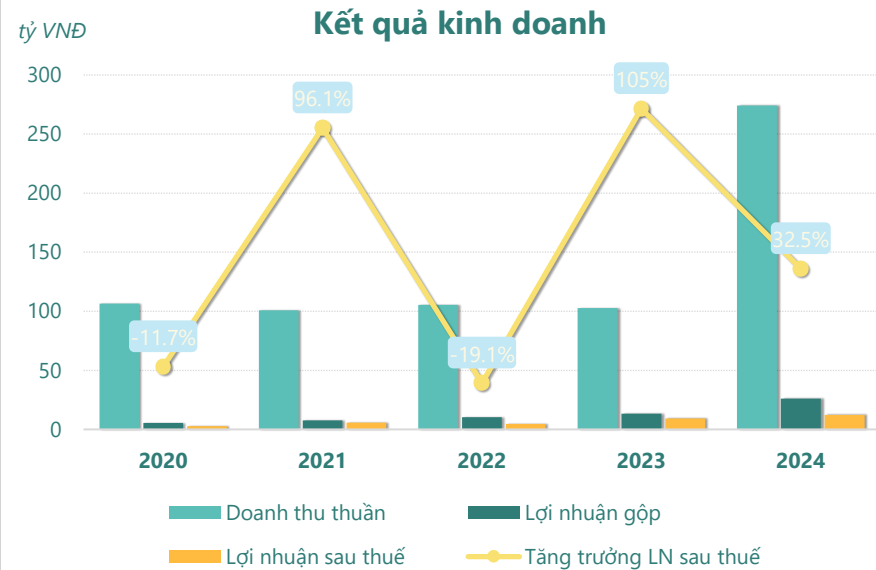
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	3,800 - 11,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	33
Số lượng CPLH (CP)	5,657,936
KLGD BQ 20 phiên (CP)	15,795
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	0.58
EPS	
P/E	



Năm **2024**, **ALV** ghi nhận doanh thu thuần **274.0** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **12.31** tỷ đồng, lần lượt **tăng 167%** và **tăng 32.5%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **13.5%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

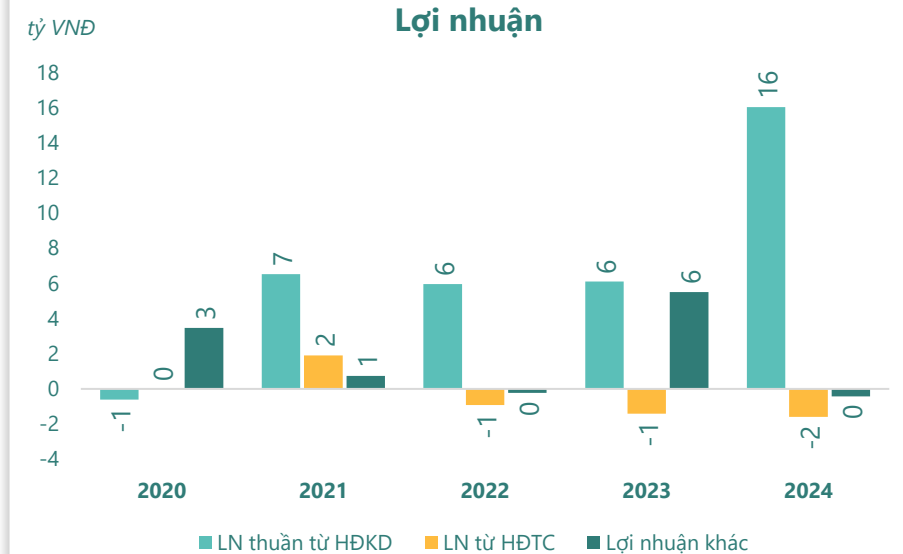
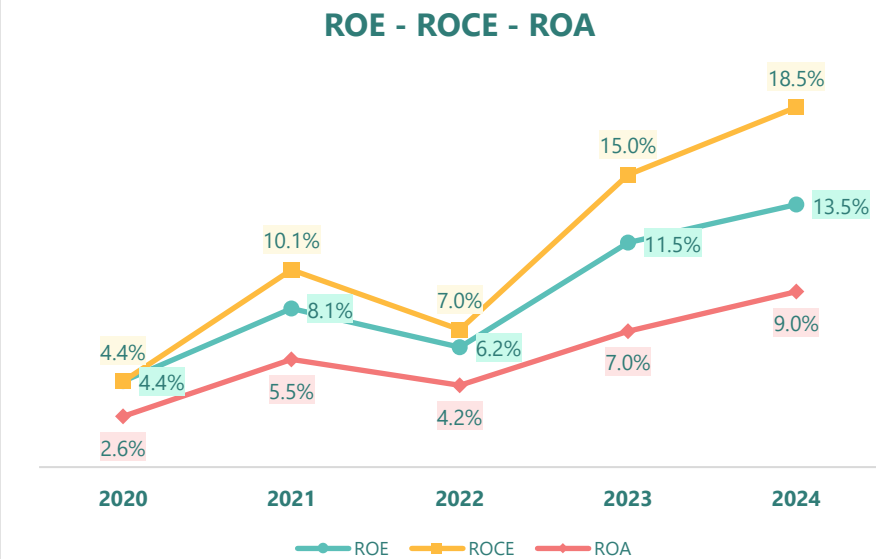
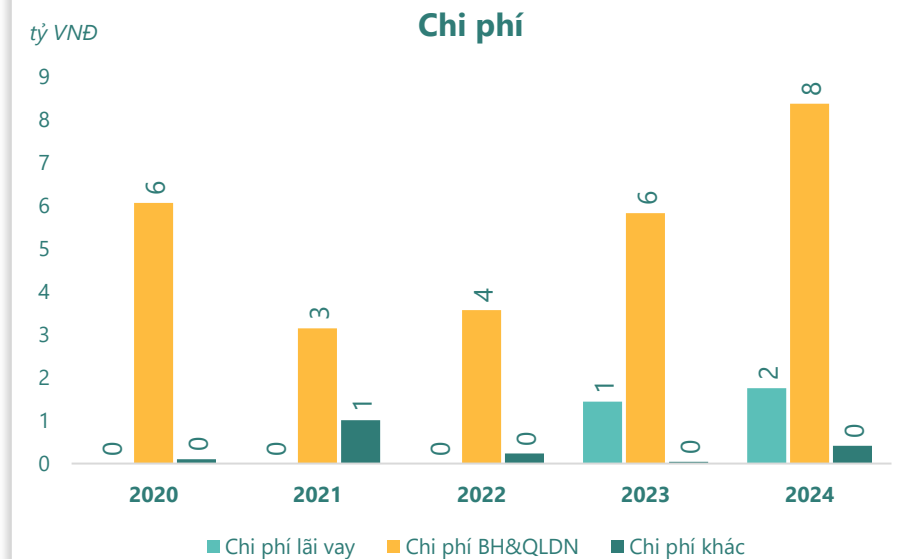
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, **ALV** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **16.03** tỷ đồng, **tăng lên 9.92** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (6.80 tỷ đồng) là 9.22 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

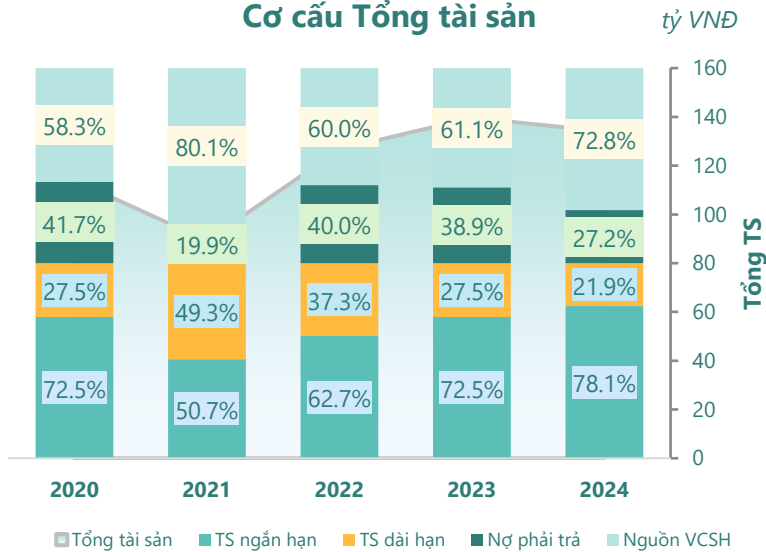
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **1.76** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **8.38** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.42** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của ALV năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **13.5%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

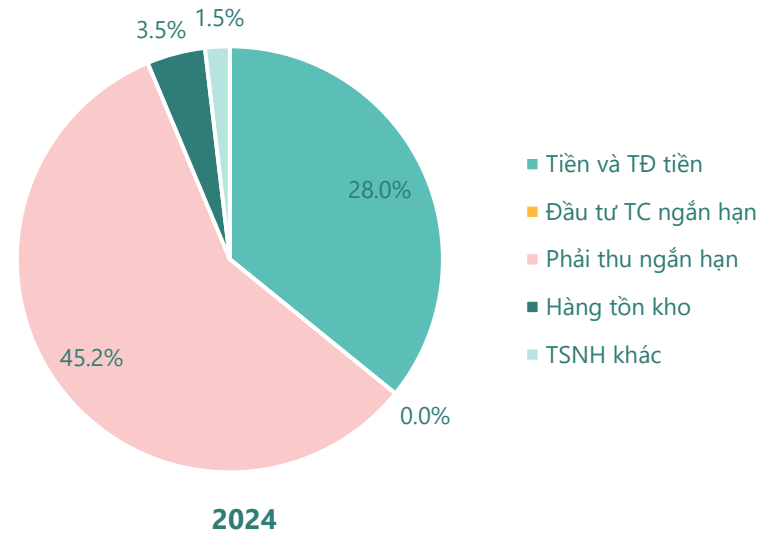
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **ALV** năm 2024 đạt **134.1** tỷ đồng, giảm **3.97%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 78.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 72.8%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

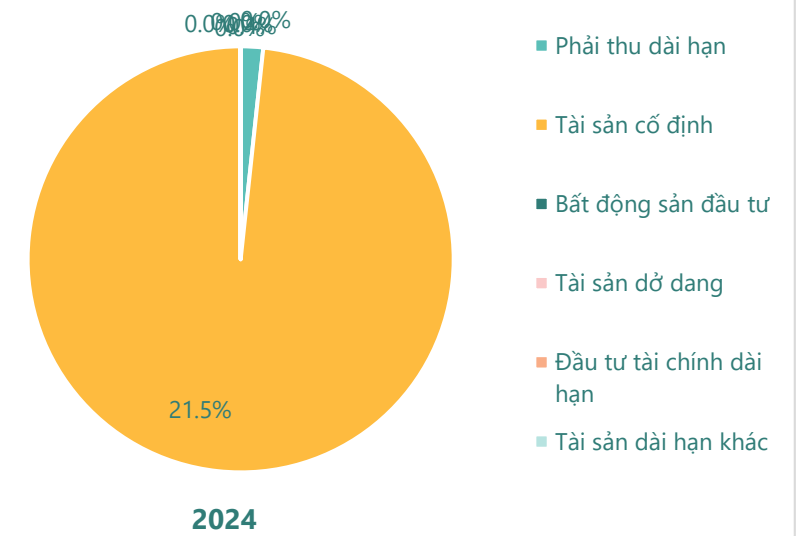
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của ALV đạt **104.7** tỷ đồng, tăng trưởng **3.47%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **78.1%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **45.2%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 28.0% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

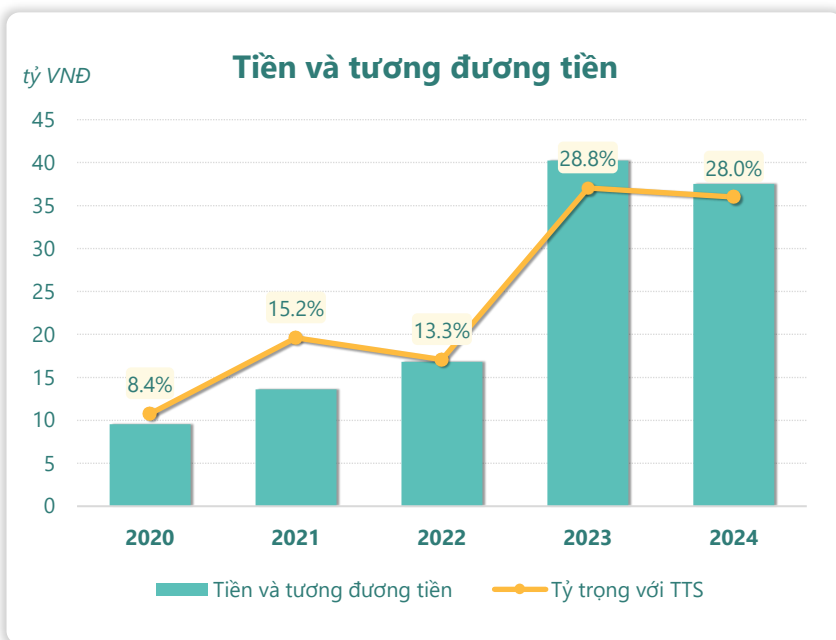
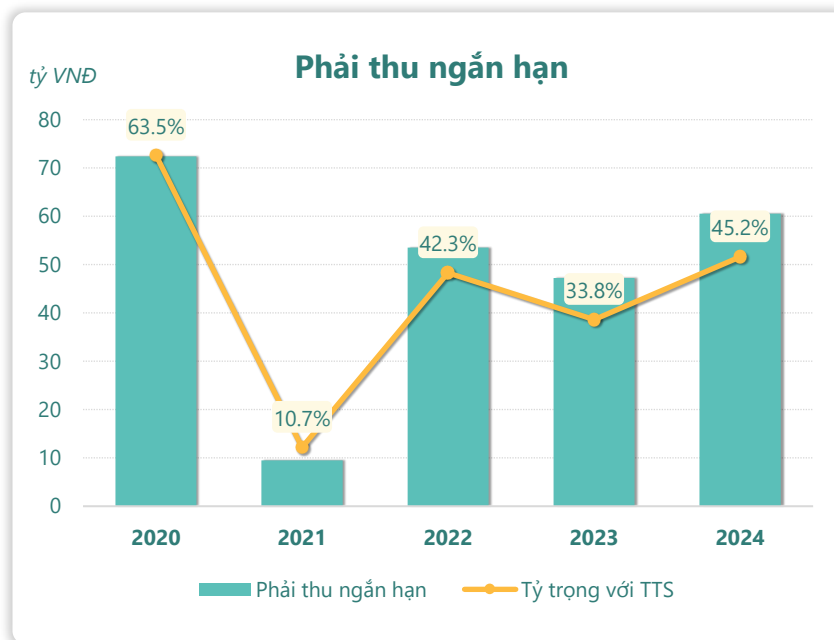
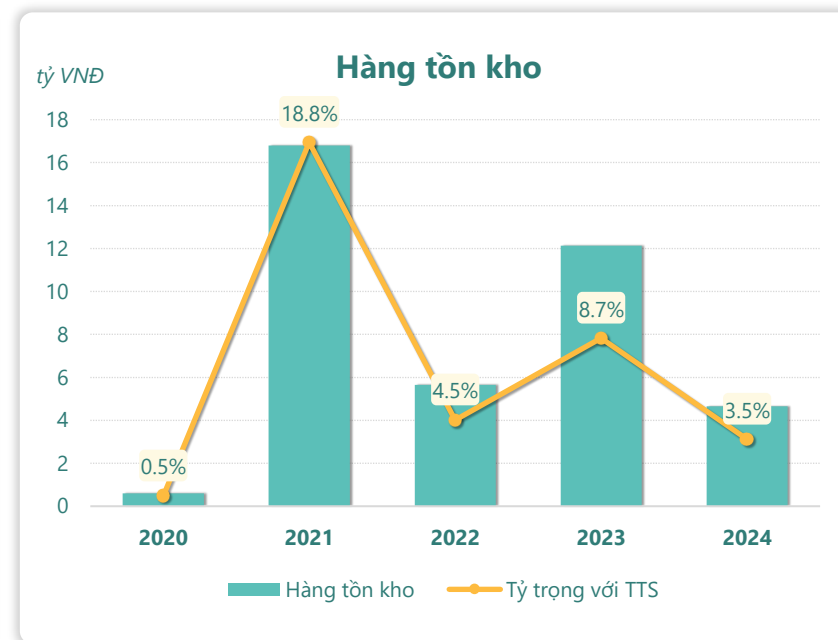
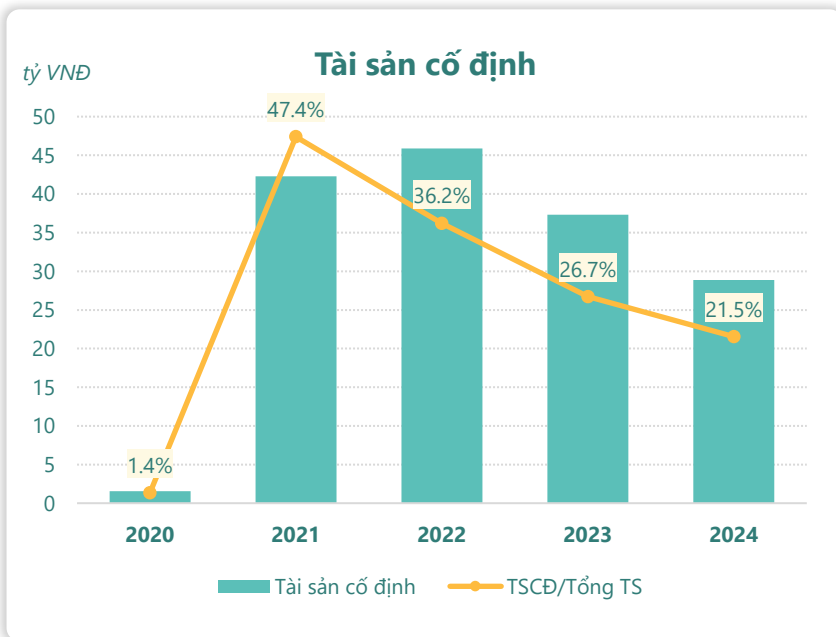
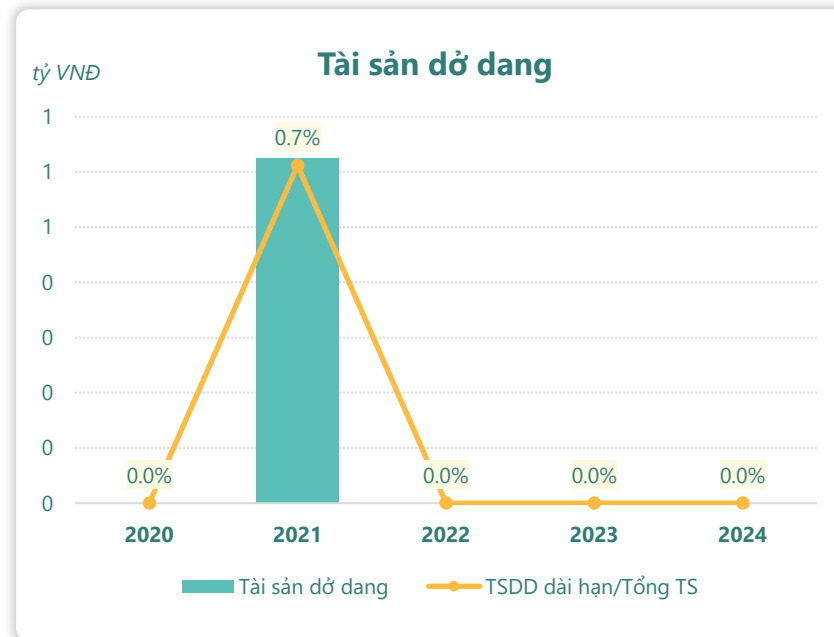
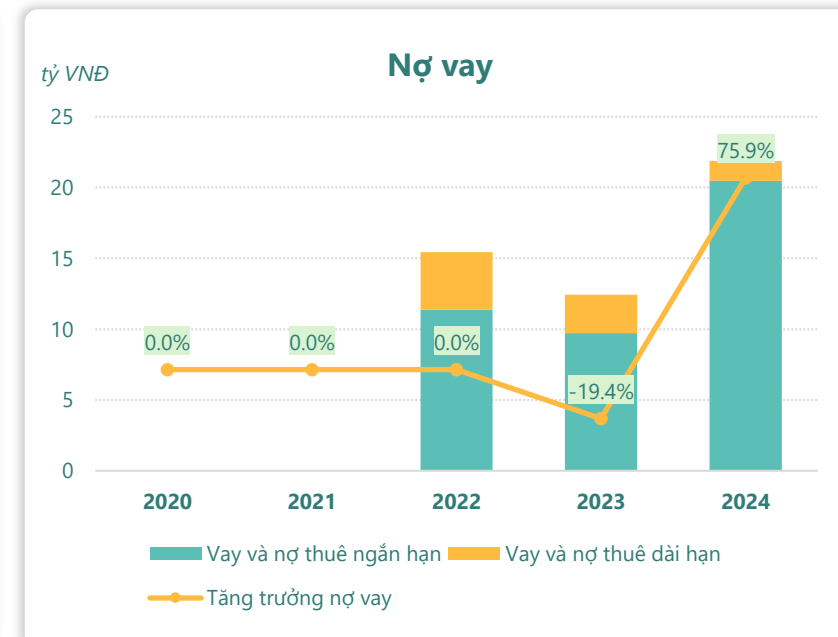


Tài sản dài hạn đạt **29.40** tỷ đồng giảm **23.5%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **21.9%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **21.5%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 0.37%.

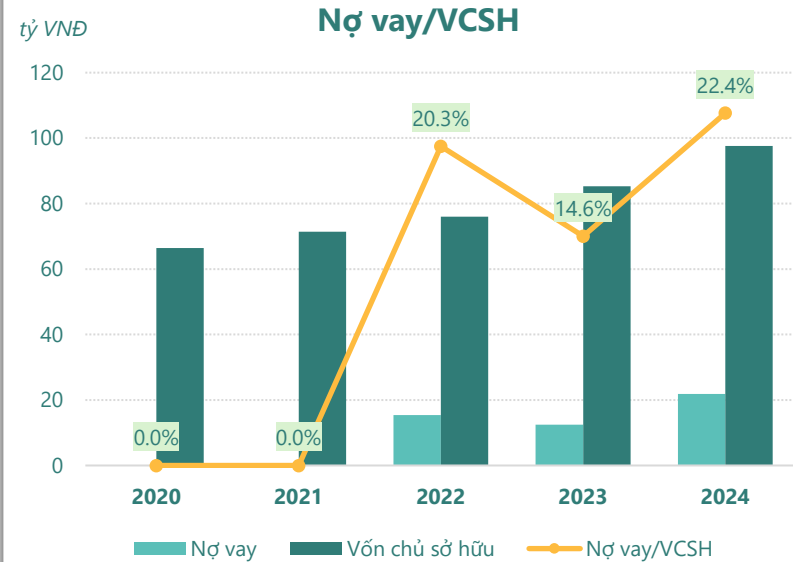
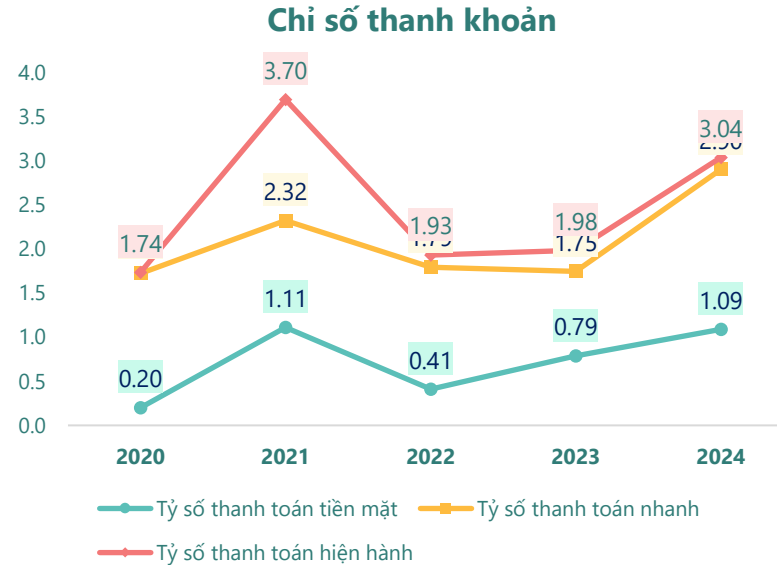
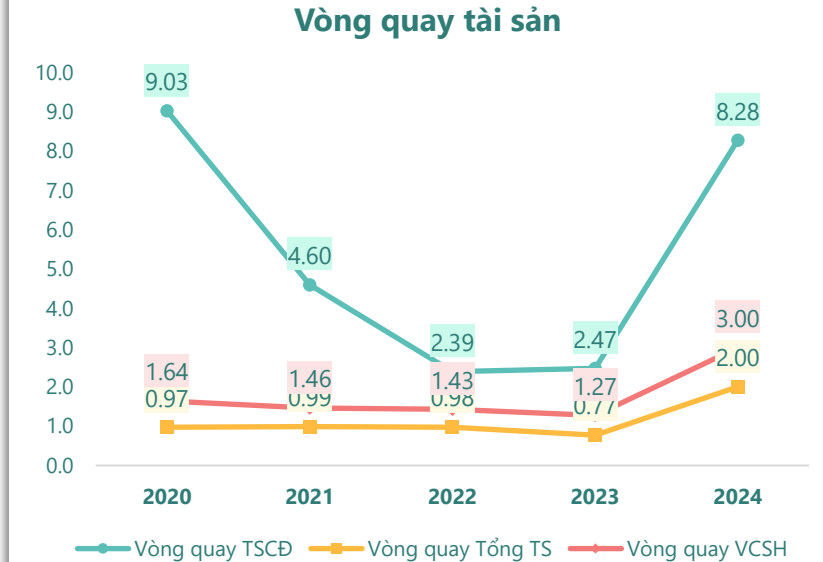
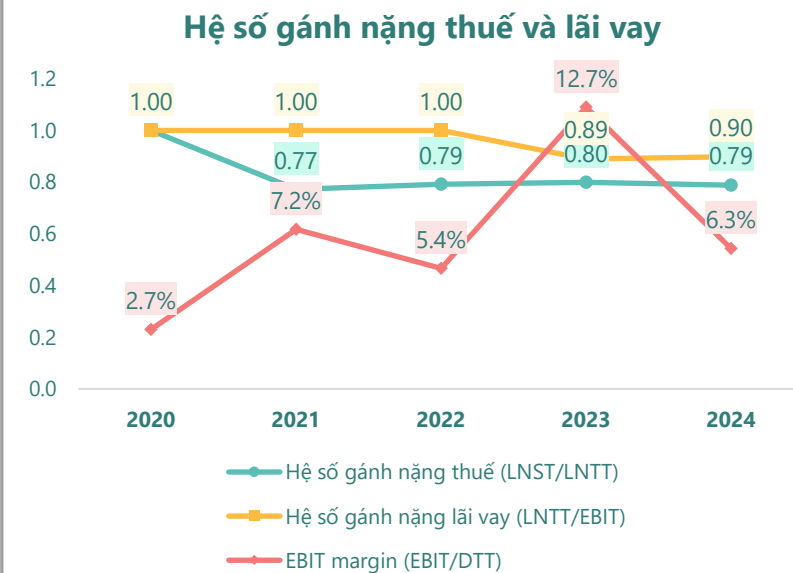
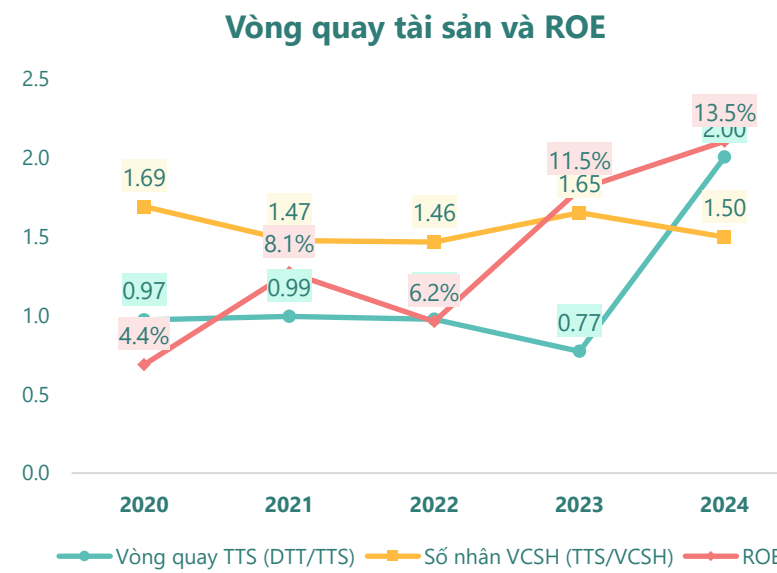
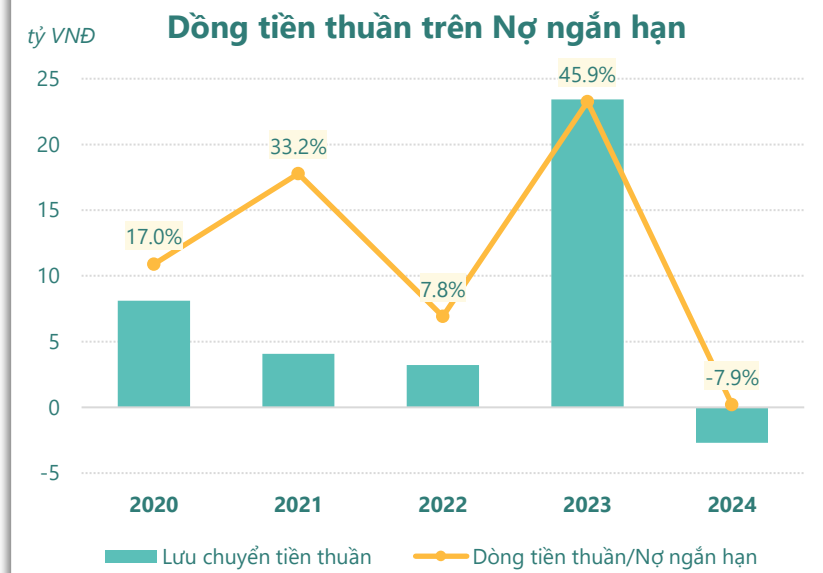
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	101	105	103	274
Giá vốn hàng bán	93.1	94.8	89.4	248
Lợi nhuận gộp	7.76	10.5	13.3	26.0
Doanh thu HĐTC	1.91	0.11	0.05	0.17
Chi phí TC	0	1.04	1.45	1.76
Chi phí lãi vay	0	0	1.45	1.76
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	3.15	3.57	5.83	8.38
LN thuần từ HĐKD	6.52	5.96	6.11	16.0
Lợi nhuận khác	0.74	-0.23	5.51	-0.42
LN trước thuế	7.26	5.73	11.6	15.6
Lợi nhuận sau thuế	5.60	4.53	9.29	12.3
LNST của CĐ cty mẹ	5.60	4.53	9.29	12.3

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1.04	-3.62	26.4	20.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	3.02	-8.60	0.05	-32.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	15.4	-2.99	9.44
Tiền đầu kỳ	9.54	13.6	16.8	40.2
Lưu chuyển tiền thuần	4.06	3.21	23.4	-2.71
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	13.6	16.8	40.2	37.5

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	89.2	127	140	134
Tài sản ngắn hạn	45.3	79.4	101	105
Tiền và tương đương tiền	13.6	16.8	40.2	37.5
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	9.52	53.6	47.2	60.5
Hàng tồn kho	16.8	5.65	12.1	4.65
Tài sản ngắn hạn khác	5.34	3.42	1.59	1.95
Tài sản dài hạn	44.0	47.3	38.4	29.4
Phải thu dài hạn	0.39	0.89	0.89	0.50
Tài sản cố định	42.3	45.9	37.3	28.9
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.62	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0.68	0.48	0.24	0.01
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	17.8	50.7	54.3	36.5
Nợ ngắn hạn	12.2	41.1	51.0	34.5
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	11.4	9.72	20.5
Phải trả người bán ngắn hạn	8.11	28.4	37.6	8.17
Nợ dài hạn	5.55	9.60	3.36	2.03
Vay và nợ thuê dài hạn	0	4.05	2.72	1.40
Nguồn vốn chủ sở hữu	71.5	76.0	85.3	97.6
Vốn chủ sở hữu	71.5	76.0	85.3	97.6
Vốn điều lệ	56.6	56.6	56.6	56.6
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0